

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 04 năm 2022.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Thời đảm nhận chức vụ từ ngày 01 tháng 12 năm 2022
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2023
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 6 năm 2020
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Shorijo Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2020
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022

Kế toán trưởng	Ông Lê Hoàng Tùng	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
-----------------------	-------------------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021 Ông Phạm Quang Dũng	Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	18.348.519	18.011.766
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	92.557.809	22.506.711
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	313.591.813	225.811.765
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		283.682.088	181.036.981
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		40.749.725	48.727.565
3	Dự phòng rủi ro		(10.840.000)	(3.952.781)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	1.499.687	2.799.649
1	Chứng khoán kinh doanh		1.543.575	2.856.082
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(43.888)	(56.433)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	156.515	303.202
VI	Cho vay khách hàng		1.120.286.831	935.009.671
1	Cho vay khách hàng	8	1.145.066.250	960.749.955
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(24.779.419)	(25.740.284)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	196.171.212	170.596.896
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		100.739.669	71.114.698
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		95.513.376	99.657.595
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(81.833)	(175.397)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.193.516	2.346.176
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	771.057	748.895
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	11.313	10.820
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	1.529.145	1.661.461
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(117.999)	(75.000)
IX	Tài sản cố định		7.985.401	8.636.306
1	Tài sản cố định hữu hình	12	5.170.083	5.562.887
a	Nguyên giá		13.950.173	13.736.855
b	Hao mòn tài sản cố định		(8.780.090)	(8.173.968)
2	Tài sản cố định vô hình	13	2.815.318	3.073.419
a	Nguyên giá		4.789.089	4.622.229
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.973.771)	(1.548.810)
X	Tài sản Có khác		61.396.906	28.964.117
1	Các khoản phải thu	14 (a)	24.932.725	15.803.945
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14 (b)	9.209.121	7.147.524
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	14 (c)	927.450	349
4	Tài sản Có khác	14 (d)	26.331.539	6.016.319
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(3.929)	(4.020)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.814.188.209	1.414.986.259

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	67.314.816	9.468.116
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	232.510.850	109.757.777
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		222.040.585	104.043.817
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.470.265	5.713.960
III	Tiền gửi của khách hàng	17	1.243.468.472	1.135.323.913
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		3.298	7.707
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	25.337.894	17.387.747
VII	Các khoản nợ khác	20	107.564.437	33.854.570
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	12.485.332	9.326.371
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	95.079.105	24.528.199
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.676.199.767	1.305.799.830
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		53.130.392	42.428.821
a	Vốn điều lệ		47.325.166	37.088.774
b	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
c	Vốn khác		809.837	344.658
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		18.133.039	18.173.068
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(863.071)	(5.109)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		67.499.703	48.502.536
a	Lợi nhuận để lại năm trước		37.607.418	31.826.451
b	Lợi nhuận năm nay		29.892.285	16.676.085
5	Lợi ích cổ đông thiểu số		88.379	87.113
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	137.988.442	109.186.429
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.814.188.209	1.414.986.259

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
-------------	-------------------------	--

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1	Bảo lãnh vay vốn		2.151.637	2.447.477
2	Cam kết giao dịch hối đoái		83.320.732	81.044.022
	Cam kết mua ngoại tệ		1.027.038	3.470.214
	Cam kết bán ngoại tệ		1.028.925	3.466.305
	Cam kết giao dịch hoán đổi		81.264.769	74.107.503
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		84.748.838	65.378.199
4	Bảo lãnh khác		48.477.552	51.543.638
5	Cam kết khác		155.647	196.990
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	42	1.301.468	2.279.152
7	Nợ khó đòi đã xử lý	43	60.213.929	55.196.223
8	Tài sản và chứng từ khác	44	521.264.931	349.009.944

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng
	
Phó phòng Chính sách Tài chính kế toán	Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho giai đoạn từ ngày
01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (trình bày lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	25.534.087	17.939.277	88.112.699	70.621.957
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(10.724.618)	(7.272.542)	(34.866.221)	(28.349.385)
I	Thu nhập lãi thuần		14.809.469	10.666.735	53.246.478	42.272.572
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.124.029	3.543.821	12.425.008	11.286.516
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.792.687)	(1.130.264)	(5.585.940)	(3.879.443)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	2.331.342	2.413.557	6.839.068	7.407.073
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	1.187.847	1.172.943	5.768.445	4.374.820
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	4.042	19.525	(115.193)	137.665
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(1.965)	(85.235)	81.595	(85.235)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		721.538	805.593	2.928.335	3.100.370
6	Chi phí hoạt động khác		(421.945)	(235.941)	(874.378)	(707.109)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	299.593	569.652	2.053.957	2.393.261
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	32.313	31.107	208.417	129.810
VIII	Chi phí hoạt động	31	(4.564.916)	(3.148.128)	(21.259.889)	(17.665.925)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.097.725	11.640.156	46.822.878	38.964.041
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.678.630)	(3.465.595)	(9.464.218)	(11.478.198)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		12.419.095	8.174.561	37.358.660	27.485.843

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho giai đoạn từ ngày
01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (trình bày lại)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(3.407.375)	(720.581)	(8.373.547)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		921.799	(908.631)	927.207
XII	Chi phí thuế TNDN		(2.485.576)	(1.629.212)	(7.446.340)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		9.933.519	6.545.349	29.912.320
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(5.242)	(5.561)	(20.035)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng		9.928.277	6.539.788	29.892.285
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)	22	2.098	896	6.316
					4.162

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu Quý 4 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 do thay đổi về số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (xem Thuyết minh số 22).

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
Ông Lê Hoàng Tùng
Người duyệt: Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng
Chính sách Tài chính kế toán
Kế toán trưởng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	86.066.830	70.805.813
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(31.709.129)	(28.835.100)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.159.968	5.727.973
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	5.975.176	4.666.765
5	Chi phí khác	(351.732)	(526.224)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.394.744	2.912.230
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(19.844.137)	(16.384.599)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	34 (3.976.079)	(5.877.802)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		43.715.641	32.489.056
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(15.019.465)	(13.107.318)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.431.755	(14.079.392)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	146.687	(303.202)
12	Các khoản cho vay khách hàng	(184.316.295)	(120.961.694)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(3.530.346)	(2.538.370)
14	Tài sản hoạt động khác	(30.045.854)	(9.978.820)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	57.846.700	(31.708.879)
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	122.753.073	6.173.944
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	108.144.559	103.210.346
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	7.950.797	(3.853.426)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(4.409)	(6.972)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(52.031)
21	Công nợ hoạt động khác	72.841.154	950.748
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.538.653)	(2.786.463)
I	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	183.375.344	(56.552.473)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định		(711.567)	(1.621.433)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		15.753	8.456
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(4.808)	(1.201)
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(83.502)
5 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		201.899	13.791
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		107.054	93.953
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư		(391.669)	(1.589.936)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Cổ tức đã trả		(3.348.022)	(1.886.298)
III Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính		(3.348.022)	(1.886.298)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		179.635.653	(60.028.707)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	33	232.553.995	292.582.702
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33	412.189.648	232.553.995

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
	
Phó phòng Chính sách Tài chính kế toán	Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán trưởng



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 04 năm 2022.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 4 năm 2022 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 thay thế Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 47.325.165.710.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2022		31/12/2021 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	3.540.074.921	74,80%	2.774.353.387	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	709.883.374	15,00%	556.334.933	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	482.558.276	10,20%	378.189.128	10,20%
	4.732.516.571	100%	3.708.877.448	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm hai mươi một (121) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore; một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 93/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Vietcombank có 22.619 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.670 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“Báo cáo tài chính riêng”) phát hành ngày 30 tháng 1 năm 2023.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày báo cáo.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi lại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(h) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo sổ dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(j) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN

ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Vietcombank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/01/2020 đến 30/06/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Vietcombank cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

theo các quy định hiện hành: Vietcombank thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

(k) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19, Vietcombank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(l) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(i) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại nợ và không cần phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu TCTD chưa niêm yết và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(h) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng

khoản đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự suy giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC, Ngân hàng dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(j) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(I) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 3 - 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) **Tài sản Có khác**

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(t), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) **Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(s) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(t) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(u) Thuê tài sản

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Điều 10 của Thông tư 02 đến trước ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày báo cáo. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(z) Cần trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 38.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 38. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	14.798.349	14.633.327
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.549.724	3.377.966
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	446	473
	18.348.519	18.011.766

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	92.451.768	22.311.693
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	106.041	195.018
	92.557.809	22.506.711

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	43.785.687	7.454
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	93.308.318	39.098.058
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	134.985.297	104.007.836
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.602.786	37.923.633
	283.682.088	181.036.981
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	38.642.157	42.708.446
Cho vay bằng ngoại tệ	2.107.568	6.019.119
	40.749.725	48.727.565
Dự phòng rủi ro	(10.840.000)	(3.952.781)
	313.591.813	225.811.765

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	156.176.672	186.659.034
Nợ có khả năng mất vốn	11.000.000	4.000.000
	167.176.672	190.659.034

Biến động dự phòng cụ thể khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	3.952.781	1.000.000
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	6.887.219	2.952.781
Số dư cuối kỳ	10.840.000	3.952.781

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	357.773	1.493.814
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	693.770	499.364
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	345.925	499.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	12.530	77.084
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	133.577	286.820
	1.543.575	2.856.082
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(43.888)	(56.433)
	1.499.687	2.799.649

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	56.433	37.800
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 27)	21.006	18.633
Điều chỉnh khác	(33.551)	-
Số dư cuối kỳ	43.888	56.433

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Chứng khoán nợ	1.397.467	2.492.178
Đã niêm yết	357.773	1.521.064
Chưa niêm yết	1.039.694	971.114
Chứng khoán vốn	146.108	363.904
Đã niêm yết	105.392	281.547
Chưa niêm yết	40.716	82.357
	1.543.575	2.856.082

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	1.136.450.786	951.443.830
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.908.120	3.879.226
Cho thuê tài chính	4.991.115	4.376.120
Các khoản trả thay khách hàng	7.409	889
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	708.820	1.049.890
	1.145.066.250	960.749.955

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.133.174.813	951.130.994
Nợ cần chú ý	4.083.359	3.497.833
Nợ dưới tiêu chuẩn	412.647	737.811
Nợ nghi ngờ	772.146	965.987
Nợ có khả năng mất vốn	6.623.285	4.417.330
	1.145.066.250	960.749.955

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	651.421.776	508.285.894
Nợ trung hạn	41.726.956	40.535.854
Nợ dài hạn	451.917.518	411.928.207
	1.145.066.250	960.749.955

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	63.930.380	60.146.527
Công ty trách nhiệm hữu hạn	203.088.337	169.542.086
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	85.943.755	66.611.876
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.289.294	2.819.975
Cá nhân	540.349.776	448.102.945
Khác	249.464.708	213.526.546
	1.145.066.250	960.749.955

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Sản xuất và gia công chế biến	243.683.447	203.057.429
Thương mại, dịch vụ	184.463.459	152.212.435
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	58.615.950	59.813.456
Xây dựng	75.113.942	86.628.722
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	31.585.533	28.715.341
Khai khoáng	19.084.011	15.084.113
Nông, lâm, thủy hải sản	36.100.729	25.096.242
Nhà hàng, khách sạn	18.278.882	16.921.726
Các ngành khác	478.140.297	373.220.491
	1.145.066.250	960.749.955

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Dự phòng chung	8.468.771	7.054.861
Dự phòng cụ thể	16.310.648	18.685.423
	24.779.419	25.740.284

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	7.054.861	5.895.579
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	1.416.143	1.159.282
Chênh lệch tỷ giá	(2.233)	-
Số dư cuối kỳ	8.468.771	7.054.861

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	18.685.423	13.347.215
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	1.167.747	7.877.412
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(3.530.346)	(2.538.370)
Chênh lệch tỷ giá	(12.176)	(834)
Số dư cuối kỳ	16.310.648	18.685.423

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	34.180.447	30.327.312
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	29.600.000	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	36.887.000	40.687.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	72.222	100.000
	100.739.669	71.114.312
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	386
	-	386
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(86.673)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	-	(86.673)
	100.739.669	71.028.025

(*) Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	193.478
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	-	(193.478)
Số dư cuối kỳ	-	-

(**) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	86.673	277
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 28)	(86.673)	86.396
Số dư cuối kỳ	-	86.673

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	37.915.262	40.325.603
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	46.589.000	47.502.241
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	11.009.114	11.829.751
	95.513.376	99.657.595
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(81.833)	(88.724)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(81.833)	(88.724)
	95.431.543	99.568.871
	196.171.212	170.596.896

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	88.724 (6.891)	406.523 (317.799)
Số dư cuối kỳ	81.833	88.724

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	94.485.114	98.402.751
	94.485.114	98.402.751

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday – Benthanh	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	597.301
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	173.756
			545.515	771.057

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday – Benthanh	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	577.574
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	171.321
			545.515	748.895

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	11.313
			11.110	11.313

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	10.820
			11.110	10.820

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
			1.529.145

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,02%	379.223
			1.661.461

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	117.999	75.000
Số dư cuối kỳ	117.999	75.000

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	75.000	75.000
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 31)	42.999	-
Số dư cuối kỳ	117.999	75.000

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn hữu hình khác Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	5.833.926	4.852.469	1.208.247	1.842.213	13.736.855
Tăng trong kỳ	235.962	159.340	62.493	90.030	547.825
- Mua trong kỳ	235.962	159.340	62.493	88.748	546.543
- Tăng khác	-	-	-	1.282	1.282
Giảm trong kỳ	(24.197)	(268.719)	(24.880)	(16.711)	(334.507)
- Thanh lý, nhượng bán	(11.804)	(265.318)	(20.262)	(15.117)	(312.501)
- Giảm khác	(12.393)	(3.401)	(4.618)	(1.594)	(22.006)
Số dư cuối kỳ	6.045.691	4.743.090	1.245.860	1.915.532	13.950.173
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.757.495	4.160.746	819.331	1.436.396	8.173.968
Tăng trong kỳ	251.124	397.037	101.212	172.707	922.080
- Khấu hao trong kỳ	250.124	394.921	101.212	172.707	918.964
- Tăng khác	1.000	2.116	-	-	3.116
Giảm trong kỳ	(9.803)	(266.862)	(22.481)	(16.812)	(315.958)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.803)	(265.288)	(20.262)	(15.515)	(310.868)
- Giảm khác	-	(1.574)	(2.219)	(1.297)	(5.090)
Số dư cuối kỳ	1.998.816	4.290.921	898.062	1.592.291	8.780.090
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	4.076.431	691.723	388.916	405.817	5.562.887
Số dư cuối kỳ	4.046.875	452.169	347.798	323.241	5.170.083

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.504.743	2.070.943	46.543	4.622.229
Tăng trong kỳ	-	161.144	6.055	167.199
- Mua trong kỳ	-	160.963	4.061	165.024
- Tăng khác	-	181	1.994	2.175
Giảm trong kỳ	-	-	(339)	(339)
- Giảm khác	-	-	(339)	(339)
Số dư cuối kỳ	2.504.743	2.232.087	52.259	4.789.089
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	121.055	1.397.831	29.924	1.548.810
Tăng trong kỳ	12.329	429.217	3.238	444.784
- Khấu hao trong kỳ	12.329	411.946	1.959	426.234
- Tăng khác	-	17.271	1.279	18.550
Giảm trong kỳ	-	(19.484)	(339)	(19.823)
- Giảm khác	-	(19.484)	(339)	(19.823)
Số dư cuối kỳ	133.384	1.807.564	32.823	1.973.771
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.383.688	673.112	16.619	3.073.419
Số dư cuối kỳ	2.371.359	424.523	19.436	2.815.318

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải thu nội bộ	2.581.382	1.680.794
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	22.351.343	14.123.151
	24.932.725	15.803.945

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	874.302	1.155.796
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	271.746	338.989
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh số 34)	45.669	307
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh số 34)	10.789	12.360
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh số 34)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	704.283	314.690
Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn	17.041.450	8.805.446
Các khoản phải thu khác	3.403.102	3.495.561
	22.351.343	14.123.151

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	704.283	314.690
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	<i>118.378</i>	<i>296.236</i>
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ	24.016	36.968
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	19.136	40.858
Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	18.178	30.631
Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình	17.983	32.730
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	10.824	35.761
Dự án trụ sở Chi nhánh Thủ Đức	7.809	22.032
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	5.070	26.912
Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai	5.028	16.729
Dự án trụ sở Chi nhánh Cần Thơ	3.065	28.127
Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn	2.504	8.273
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Yên	2.478	1.351
Dự án trụ sở Chi nhánh Lạng Sơn	2.287	15.864

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	4.061.964	2.371.243
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	871.211	585.970
Từ chứng khoán đầu tư	3.833.550	3.976.278
Từ giao dịch phái sinh	440.092	212.234
Phí phải thu	2.304	1.799
	9.209.121	7.147.524

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	927.450	349

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	910.960	779.336
Vật liệu	154.678	154.271
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	6.216.041	2.347.368
Tiền thuê đất trả trước một lần	700.787	715.347
Tài sản Có khác	18.349.073	2.019.997
	26.331.539	6.016.319
Dự phòng rủi ro các Tài sản Có khác	(3.929)	(4.020)
	26.327.610	6.012.299

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.253.828	1.749.584
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.055.777	1.415.715
Vay khác	198.051	333.869
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	49.548.100	7.694.274
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	371.652	201.329
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	455.448	492.945
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	48.721.000	7.000.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	16.512.888	24.258
	67.314.816	9.468.116

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	222.040.585	104.043.817
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	72.377.392	17.340.108
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	68.876.433	39.719.757
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	69.600.000	40.870.931
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.186.760	6.113.021
Vay các tổ chức tín dụng khác	10.470.265	5.713.960
Vay bằng VND	2.004.350	5.713.960
Vay bằng ngoại tệ	8.465.915	-
	232.510.850	109.757.777

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	402.103.804	367.149.083
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	308.500.428	291.799.494
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	93.603.376	75.349.589
Tiền gửi có kỳ hạn	821.676.266	730.223.470
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	744.187.471	659.247.019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	77.488.795	70.976.451
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9.839.982	31.642.014
Tiền gửi ký quỹ	9.848.420	6.309.346
	1.243.468.472	1.135.323.913

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	637.317.088	569.423.275
Cá nhân	606.151.384	565.900.638
	1.243.468.472	1.135.323.913

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2022 Giá trị ghi sổ Triệu VND	31/12/2021 Giá trị ghi sổ Triệu VND (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	169.698	190.674
Hợp đồng kỳ hạn	(13.183)	112.528
	156.515	303.202

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	11.000.115	115
Ngắn hạn bằng VND	11.000.000	-
Trung, dài hạn bằng VND	115	115
Kỳ phiếu, trái phiếu	14.337.779	17.387.632
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31	30
Trung hạn bằng VND	3.393.568	6.413.775
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	14	12
Dài hạn bằng VND	10.944.119	10.973.768
	25.337.894	17.387.747

20. Các khoản nợ khác

a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Lãi tiền gửi của khách hàng	11.797.019	8.772.456
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	131.091	77.968
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	242.622	348.464
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	311.143	127.446
Lãi phải trả khác	3.457	37
	12.485.332	9.326.371

b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	4.564.186	3.748.978
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	88.739.810	16.705.843
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.775.109	4.073.378
	95.079.105	24.528.199

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	3.107.748	3.030.508
Các khoản phải trả khác	1.456.438	718.470
	4.564.186	3.748.978

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Thuế phải trả (xem Thuyết minh số 34)	5.326.289	943.444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	5.053.934	610.856
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	57.863	146.789
- Các thuế khác phải trả	214.492	185.799
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	3.457.340	5.038.432
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	1.476.946	1.495.480
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	527.533	515.295
Các khoản khác phải trả khách hàng	1.093.912	924.538
Các khoản chờ thanh toán khác	355.725	147.418
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.533	64.528
Vốn vay từ Bộ Tài chính	707.141	806.617
Cổ tức phải trả	-	3.329.224
Phải trả khác	75.730.391	3.440.867
	88.739.810	16.705.843

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2022 (trình bày lại)	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự tư phát triển	Tổng cộng		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	37.088.774	4.995.389	344.658	6.052.831	12.049.576	70.661	18.173.068	(5.109)	48.502.536	87.113	109.186.429
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	29.892.285	20.035	29.912.320
Tặng vốn của Công ty con (*)	-	-	465.179	(21.265)	-	(30.762)	(52.027)	-	(413.152)	-	-
Điều chỉnh trích lập các quỹ theo phê duyet của ĐHQĐ	-	-	-	3.614	7.227	-	10.841	-	(199.508)	-	(188.667)
Trả cổ tức theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.798)	(18.798)
Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn trong kỳ	10.236.392	-	-	-	-	-	-	-	(10.236.392)	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(1.139)	-	-	(1.139)	-	-	-	(1.139)
Điều chỉnh công ty LDLK theo phương pháp vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.062	-	1.062
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	2.611	-	-	2.296	-	(48.106)	(662)	(46.472)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(857.962)	-	691	(857.271)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	978	-	978
Số dư tại ngày 31/12/2022	47.325.166	4.995.389	809.837	6.034.865	12.058.275	39.899	18.133.039	(863.071)	67.499.703	88.379	137.988.442

(*) Trong năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện sử dụng lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank ("VCBS") để tăng vốn điều lệ của VCBS theo Nghị quyết số 189/NQ-VCB-HĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng quản trị của Ngân hàng.

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	35.400.749	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	7.098.834	5.563.349
Cổ đông khác	4.825.583	3.781.891
	47.325.166	37.088.774

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2022		31/12/2021 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	4.732.516.571	47.325.166	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.732.516.571	47.325.166	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.732.516.571	47.325.166	3.708.877.448	37.088.774

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần	29.912.320	21.996.601
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	(2.299.162)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.912.320	19.697.439

(*) Quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2021 trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị VCB phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của VCB và các công ty con.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2022	Năm kết thúc 31/12/2021 (điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	3.708.877.448	3.708.877.448
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ (*)	1.023.639.123	1.023.639.123
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	4.732.516.571	4.732.516.571

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, nếu lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Năm kết thúc 31/12/2021 VND (điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.316	4.162

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	75.333.189	59.306.151
Thu nhập lãi tiền gửi	3.774.188	1.781.197
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	7.469.553	8.138.973
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	7.366.362	7.980.833
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	103.191	158.140
Thu từ cho thuê tài chính	355.970	307.677
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	572.041	476.100
Thu khác từ hoạt động tín dụng	607.758	611.859
	88.112.699	70.621.957

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(33.290.696)	(26.588.386)
Trả lãi tiền vay	(494.179)	(283.757)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.025.298)	(1.427.850)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(56.048)	(49.392)
	(34.866.221)	(28.349.385)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.001.029	5.984.352
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	75.478	68.340
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	57.110	35.404
Thu khác	6.291.391	5.198.420
	12.425.008	11.286.516
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(4.424.866)	(2.998.989)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(127.938)	(119.558)
Chi về dịch vụ viễn thông	(146.125)	(136.648)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(21.587)	(12.085)
Chi khác	(865.424)	(612.163)
	(5.585.940)	(3.879.443)
	6.839.068	7.407.073

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9.559.507	8.202.819
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	918.924	451.852
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	8.842	371.356
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	168.965	669.968
	10.656.238	9.695.995
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.445.062)	(3.357.381)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.932.701)	(1.374.802)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(372.565)	(539.283)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(137.465)	(49.709)
	(4.887.793)	(5.321.175)
	5.768.445	4.374.820

27. (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	139.260	224.934
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(233.447)	(68.636)
(Trích lập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 7)	(21.006)	(18.633)
	(115.193)	137.665

28. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	35.281	1.161
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(40.359)	-
Hoàn nhập/(Trích lập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 10(a))	86.673	(86.396)
	81.595	(85.235)

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	217.602	-
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.394.744	2.912.230
Thu nhập khác	315.989	188.140
	2.928.335	3.100.370
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(221.584)	(206.197)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(52)	(138)
Chi công tác xã hội	(316.342)	(426.725)
Chi phí khác	(336.400)	(74.049)
	(874.378)	(707.109)
	2.053.957	2.393.261

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	117.739	93.953
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	104.845	81.390
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	12.894	12.563
Thu nhập từ thanh lý các khoản góp vốn, mua cổ phần	69.583	3.927
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	21.095	31.930
	208.417	129.810

31. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(358.989)	(342.894)
Chi phí cho nhân viên	(10.704.533)	(9.586.008)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(9.564.154)	(8.499.318)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(754.534)	(719.808)
- Chi trợ cấp	(6.381)	(5.882)
Chi về tài sản	(4.017.315)	(3.463.858)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(1.345.198)	(1.413.738)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(5.235.234)	(3.490.020)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng (Trích lập) dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11(d))	(797.872)	(711.257)
	(42.999)	-
Chi phí hoạt động khác	(102.947)	(71.888)
	(21.259.889)	(17.665.925)

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các TCTD khác (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh số 6)	(6.887.219)	(2.952.781)
Dự phòng chung rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh số 10(a) và 10(b))	6.891	511.277
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh số 9)	(1.416.143)	(1.159.282)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh số 9)	(1.167.747)	(7.877.412)
	(9.464.218)	(11.478.198)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	18.348.519	18.011.766
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	92.557.809	22.506.711
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	271.683.320	192.035.518
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	29.600.000	-
	412.189.648	232.553.995

34. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2022	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2022
	Triệu VND (trình bày lại)	Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	134.429	499.956	(587.311)	47.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	610.549	8.373.795	(3.976.079)	5.008.265
Trong đó:				
Thuế TNDN của Vietcombank	598.084	8.373.547	(3.963.307)	5.008.324
Điều chỉnh thuế các năm trước	12.522	250	(12.772)	-
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafco đã được Vietcombank nộp vào NSNN	(57)	(2)	-	(59)
Thuế khác	185.797	1.892.516	(1.863.823)	214.490
	930.775	10.766.267	(6.427.213)	5.269.829

35. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Vietcombank có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu		
Thu lãi tiền gửi		122.037	107.034
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		76.435	70.677
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		1.477.093	120.582
Chi phí lãi tiền vay		14.360	18.870

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Vietcombank có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN		92.451.768	22.311.693
Tiền gửi và tiền vay của Vietcombank từ NHNNVN		17.766.716	1.773.842
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Vietcombank		49.548.100	7.694.274
Vay Bộ tài chính		707.141	806.617

36. Thuyết minh Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và thành viên Ban điều hành

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

		Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chức danh			
Thành viên Hội đồng quản trị			
Thù lao, thưởng		14.187	13.678
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	1.671	1.620
Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT (đến trước ngày 03/07/2021)	-	813
Ông Đỗ Việt Hùng	TV HĐQT	1.671	1.620
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	2.386	2.069
Ông Nguyễn Mỹ Hào	TV HĐQT	2.144	1.860
Ông Eiji Sasaki	TV HĐQT (thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 23/04/2021)	-	747
Ông Phạm Anh Tuấn	TV HĐQT (thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 01/12/2022)	2.035	1.860
Ông Hồng Quang	TV HĐQT	2.144	1.850
Ông Shorijo Mizoguchi	TV HĐQT	2.136	1.239
Thành viên Ban Kiểm soát		5.159	3.860
Thù lao, thưởng			
Thành viên Ban Điều hành			
Lương, thưởng		18.082	17.348
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30/01/2023)	2.091	1.897
Ông Phạm Mạnh Thắng	TV BĐH	2.205	2.054
Ông Lê Quang Vinh	TV BĐH	2.084	1.905
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	TV BĐH	2.118	2.012
Bà Đinh Thị Thái	TV BĐH	2.280	2.065
Ông Đặng Hoài Đức	TV BĐH	2.092	1.827
Ông Đào Minh Tuấn	TV BĐH (nghỉ hưu từ ngày 01/12/2021)	-	1.944
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	TV BĐH	2.062	1.869
Ông Nguyễn Việt Cường	TV BĐH (bổ nhiệm ngày 26/04/2022)	1.190	-
Ông Lê Hoàng Tùng	Kế toán trưởng	1.960	1.775
		37.428	34.886

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022					
	Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	114.061.990	20.398.788	60.797.388	100.744	(107.246.211)	88.112.699
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(93.298.801)	(12.461.684)	(36.317.251)	(24.734)	107.236.249	(34.866.221)
I Thu nhập lãi thuần	20.763.189	7.937.104	24.480.137	76.010	(9.962)	53.246.478
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.974.412	890.715	3.405.801	115.801	(961.721)	12.425.008
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(6.217.861)	(39.285)	(116.644)	(31.471)	819.321	(5.585.940)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.756.551	851.430	3.289.157	84.330	(142.400)	6.839.068
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.700.231	246.348	1.821.560	306	-	5.768.445
IV (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(112.279)	-	-	-	(2.914)	(115.193)
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	81.595	-	-	-	-	81.595
5 Thu nhập hoạt động khác	1.273.917	634.594	1.000.022	19.802	-	2.928.335
6 Chi phí hoạt động khác	(654.431)	(57.024)	(161.695)	(1.228)	-	(874.378)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	619.486	577.570	838.327	18.574	-	2.053.957
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	208.417	-	-	-	-	208.417
VIII Chi phí hoạt động	(12.652.004)	(2.315.148)	(6.327.632)	(107.468)	142.363	(21.259.889)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.365.186	7.297.304	24.101.549	71.752	(12.913)	46.822.878
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.678.225)	(934.953)	(3.832.540)	(18.500)	-	(9.464.218)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	10.686.961	6.362.351	20.269.009	53.252	(12.913)	37.358.660
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.044.056)	(1.272.470)	(4.053.512)	(3.509)	-	(8.373.547)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	927.207	-	-	-	-	927.207
XII Chi phí thuế TNDN	(2.116.849)	(1.272.470)	(4.053.512)	(3.509)	-	(7.446.340)
XIII Lợi nhuận sau thuế	8.570.112	5.089.881	16.215.497	49.743	(12.913)	29.912.320

(*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022					
		Tài chính phi ngân hàng		Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
		Ngân hàng	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	194.231.573	473.911	591.529	61.897	(107.246.211)	88.112.699
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(141.618.711)	(223.332)	(231.413)	(29.014)	107.236.249	(34.866.221)
I	Thu nhập lãi thuần	52.612.862	250.579	360.116	32.883	(9.962)	53.246.478
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.642.080	9.235	462.359	273.055	(961.721)	12.425.008
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(6.234.219)	(1.606)	(94.112)	(75.324)	819.321	(5.385.940)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.407.861	7.629	368.247	197.731	(142.400)	6.839.068
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.761.004	7.441	-	-	-	5.768.445
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(164.586)	-	52.307	-	(2.914)	(115.193)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	81.209	-	386	-	-	81.595
5	Thu nhập hoạt động khác	2.896.517	10.981	19.928	909	-	2.928.335
6	Chi phí hoạt động khác	(799.091)	-	(75.283)	(4)	-	(874.378)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.097.426	10.981	(55.355)	905	-	2.053.957
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	195.523	-	12.894	-	-	208.417
VIII	Chi phí hoạt động	(20.839.321)	(139.317)	(293.466)	(130.148)	142.363	(21.259.889)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	46.151.978	137.313	445.129	101.371	(12.913)	46.822.878
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.464.489)	271	-	-	-	(9.464.218)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	36.687.489	137.584	445.129	101.371	(12.913)	37.358.660
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.235.040)	(26.974)	(94.625)	(16.908)	-	(8.373.547)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	919.000	-	8.207	-	-	927.207
XII	Chi phí thuế TNDN	(7.316.040)	(26.974)	(86.418)	(16.908)	-	(7.446.340)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	29.371.449	110.610	358.711	84.463	(12.913)	29.912.320

38. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	18.348.519	-	-	18.348.519
II Tiền gửi tại NHNN	-	92.557.809	-	-	92.557.809
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	324.431.813	-	-	324.431.813
IV Chứng khoán kinh doanh	1.543.575	-	-	-	1.543.575
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	156.515	-	-	-	156.515
VI Cho vay và ứng trước khách hàng	-	1.145.066.250	-	-	1.145.066.250
VII Chứng khoán đầu tư	-	-	100.739.669	-	196.253.045
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	1.529.145	-	1.529.145
IX Tài sản tài chính khác	-	49.638.864	-	-	49.638.864
1.700.090	95.513.376	1.630.043.255	102.268.814	-	1.829.525.535
Nợ phải trả tài chính					
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	299.825.666	299.825.666
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	1.243.468.472	1.243.468.472
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.298	3.298
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	25.337.894	25.337.894
VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	89.159.833	89.159.833
-	-	-	-	1.657.795.163	1.657.795.163

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	313.431.813	-	11.000.000	324.431.813
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	283.682.088	-	-	283.682.088
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	29.749.725	-	11.000.000	40.749.725
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	1.112.933.705	11.675.536	20.457.009	1.145.066.250
Chứng khoán đầu tư – gộp	196.253.045	-	-	196.253.045
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	100.739.669	-	-	100.739.669
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	95.513.376	-	-	95.513.376
Tài sản Có khác	53.839.544	-	-	53.839.544
	1.676.458.107	11.675.536	31.457.009	1.719.590.652

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	167.169.560	138.879.634
Giấy tờ có giá	46.448.485	63.043.823
Bất động sản	1.560.318.088	1.162.890.412
Tài sản thế chấp khác	336.251.513	268.181.578
	2.110.187.646	1.632.995.447

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

	Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	18.348.519	-	-	-	-	-	-	18.348.519
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	92.557.809	-	-	-	-	-	92.557.809
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	13.151	281.766.536	25.430.230	13.202.981	4.018.915	-	-	324.431.813
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	146.107	1.397.468	-	-	-	-	-	1.543.575
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	156.515	-	-	-	-	-	-	156.515
VI	Cho vay khách hàng - gộp	19.037.967	-	215.577.213	392.329.073	346.304.304	81.161.689	87.530.803	3.125.201	1.145.066.250
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	32.340.590	20.984.364	17.028.782	17.478.351	78.180.733	30.240.225	196.253.045
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	2.311.515	-	-	-	-	-	-	2.311.515
IX	Tài sản cố định	-	7.985.401	-	-	-	-	-	-	7.985.401
X	Tài sản Có khác - gộp	-	61.400.835	-	-	-	-	-	-	61.400.835
Tổng tài sản		19.037.967	90.362.043	623.639.616	438.743.667	376.536.067	102.658.955	165.711.536	33.365.426	1.850.055.277
Nợ phải trả										
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	281.551.209	11.942.445	6.307.800	24.212	-	-	299.825.666
II	Tiền gửi của khách hàng	-	125.369	677.536.377	162.631.235	165.568.831	216.316.746	21.274.574	15.340	1.243.468.472
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.473	1.825	-	3.298
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	905	11.000.000	3.000.000	5.282.869	4.180.000	1.874.120	25.337.894
VI	Các khoản nợ khác	-	107.564.437	-	-	-	-	-	-	107.564.437
Tổng nợ phải trả		-	107.689.806	959.088.491	185.573.680	174.876.631	221.625.300	25.456.399	1.889.460	1.676.199.767
Mức chênh lệch cam với lãi suất		19.037.967	(17.327.763)	(335.448.875)	253.169.987	201.659.436	(118.966.345)	140.255.137	31.475.966	173.855.510
Lấy kế chênh lệch cam với lãi suất		19.037.967	1.710.204	(333.738.671)	(80.568.684)	121.090.752	2.124.407	142.379.544	173.855.510	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	381.973	2.694.897	441.643	3.518.513
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	39.646.787	21.772	39.668.559
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	7.684.561	78.824.163	20.509.986	107.018.710
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.597	5.597
V Cho vay khách hàng – góp	1.577.784	113.236.642	719.302	115.533.728
VI Chứng khoán đầu tư – góp	-	23.616.529	-	23.616.529
VII Tài sản cố định	-	34.440	7.793	42.233
VIII Tài sản Có khác – góp	16.032	1.464.189	153.603	1.633.824
Tổng tài sản	9.660.350	259.517.647	21.859.696	291.037.693
Nợ phải trả				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	4.519.700	83.852.680	17.125.064	105.497.444
II Tiền gửi của khách hàng	4.883.482	168.149.119	3.274.454	176.307.055
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	106.082	2.524.061	-	2.630.143
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	45	-	45
V Các khoản nợ khác	691	331.326	114.497	446.514
Tổng nợ phải trả	9.509.955	254.857.231	20.514.015	284.881.201
Trạng thái tiền tệ nội bảng	150.395	4.660.416	1.345.681	6.156.492

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần
- được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

	Tài sản	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	18.348.519	-	-	-	18.348.519
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	92.557.809	-	-	-	92.557.809
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	281.779.685	25.430.232	15.549.411	-	324.431.813
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.543.575	-	-	-	1.543.575
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	156.515	-	-	156.515
VI	Cho vay khách hàng - góp	4.309.132	14.728.836	99.318.577	243.053.252	351.068.995	165.697.081	1.145.066.250
VII	Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	29.900.005	14.800.365	50.105.134	61.877.317	196.253.045
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	2.311.515
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.985.401
	Tài sản Có khác - góp	-	-	-	61.400.835	-	-	61.400.835
	Tổng tài sản	4.309.132	14.728.836	523.448.170	344.841.199	416.723.540	229.246.883	1.850.055.277
	Nợ phải trả							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	281.401.789	11.897.138	3.413.142	2.365.117	299.825.666
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	297.467.687	183.110.651	425.516.493	231.810.764	1.243.468.472
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.473	1.825	3.298
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	905	11.000.000	3.000.000	2.788.750	25.337.894
VI	Các khoản nợ khác	-	-	-	96.281.761	8.690.321	1.879.005	107.564.437
	Tổng nợ phải trả	-	-	578.870.381	302.289.550	440.621.429	112.597.574	1.676.199.767
	Mức chênh thanh khoản ròng	4.309.132	14.728.836	(55.422.211)	42.551.649	(23.897.889)	116.649.309	173.855.510

39. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(s) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

40. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được trình bày lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước như sau:

(i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	225.811.765	225.764.546	47.219
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	181.036.981	181.036.981	-
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	48.727.565	48.727.565	-
Dự phòng rủi ro	(3.952.781)	(4.000.000)	47.219
Chứng khoán kinh doanh	2.799.649	2.766.098	33.551
Chứng khoán kinh doanh	2.856.082	2.822.531	33.551
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(56.433)	(56.433)	-
Cho vay khách hàng	935.009.671	934.774.287	235.384
Cho vay khách hàng	960.749.955	960.749.955	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(25.740.284)	(25.975.668)	235.384
Chứng khoán đầu tư	170.596.896	170.604.700	(7.804)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.114.698	71.122.502	(7.804)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	99.657.595	99.657.595	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(175.397)	(175.397)	-
Tài sản cố định	8.636.306	8.626.043	10.263
Tài sản cố định hữu hình	5.562.887	5.552.624	10.263
Nguyên giá tài sản cố định	13.736.855	13.725.160	11.695
Hao mòn tài sản cố định	(8.173.968)	(8.172.536)	(1.432)
Tài sản Có khác	28.964.117	28.969.058	(4.941)
Các khoản phải thu	15.803.945	15.796.141	7.804
Các khoản lãi, phí phải thu	7.147.524	7.149.313	(1.789)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	349	7.137	(6.788)
Tài sản Có khác	6.016.319	6.020.487	(4.168)
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(4.020)	(4.020)	-
Tổng ảnh hưởng			313.672

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Các khoản nợ khác	33.854.570	33.609.934	244.636
Các khoản lãi, phí phải trả	9.326.371	9.326.334	37
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.528.199	24.283.600	244.599
Lợi nhuận chưa phân phối	48.502.536	48.433.500	69.036
Lợi nhuận để lại năm trước	31.826.451	31.826.728	(277)
Lợi nhuận năm nay	16.676.085	16.606.772	69.313
Tổng ảnh hưởng			313.672

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Bảo lãnh khác	51.543.638	51.576.893	(33.255)

(iv) Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động kinh doanh:

	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	70.621.957	70.749.002	(127.045)
Thu nhập lãi thuần	42.272.572	42.399.617	(127.045)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	137.665	104.114	33.551
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(85.235)	(85.126)	(109)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	56.629.966	56.723.569	(93.603)
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(17.665.925)	(17.574.188)	(91.737)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	38.964.041	39.149.381	(185.340)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(11.478.198)	(11.760.801)	282.603
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	27.485.843	27.388.580	97.263
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(4.560.128)	(4.547.363)	(12.765)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(908.882)	(902.172)	(6.710)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.469.010)	(5.449.535)	(19.475)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	22.016.833	21.939.045	77.788

41. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán

Thực hiện theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2022, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	31/12/2021 Triệu VNĐ (trình bày lại theo Thông tư 27 và điều chỉnh theo KTNN)	31/12/2021 Triệu VNĐ (đã công bố)	Nguyên nhân
--	---	---	----------------

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.279.152	Không trình bày	Trình bày bổ
Nợ khó đòi đã xử lý	55.196.223	Không trình bày	sung theo
Tài sản và chứng từ khác	349.009.944	Không trình bày	Thông tư 27

42. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 Triệu VNĐ	31/12/2021 Triệu VNĐ
Lãi cho vay chưa thu được	1.301.116	2.278.895
Phí phải thu chưa thu được	352	257
	1.301.468	2.279.152

43. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VNĐ	31/12/2021 Triệu VNĐ
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	29.780.833	28.023.492
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	30.420.568	27.169.268
Các khoản nợ khác đã xử lý	12.528	3.463
	60.213.929	55.196.223

44. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VNĐ	31/12/2021 Triệu VNĐ
Tài sản khác giữ hộ	328.556.825	239.952.480
Tài sản thuê ngoài	434	250
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	8.530	8.530
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	192.699.142	109.048.684
	521.264.931	349.009.944

45. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

46. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 30 tháng 1 năm 2023.

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
		
Phó phòng Chính sách Tài chính kế toán	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

